

Thú vật có hiểu được Phật pháp hay không?

Thú vật, đặc biệt là chó, thường ít được những Phật tử tại gia quan tâm.

Dường như rằng có một mong muốn là thấy những con thú tội nghiệp này bị đuổi ra khỏi những nơi thiêng liêng của Phật giáo. Nhưng thay vì lo lắng rằng thú vật làm ô nhiễm nơi chốn Phật giáo, có thể nào chính nơi chốn ấy có một sự ảnh hưởng giúp tịnh hóa thú vật?

Bất kỳ ai đã đến hay trải qua thời gian ở Nam và Đông Nam Á sẽ thấy quen thuộc với cảnh nhiều con chó hoang và những thú vật khác lang thang gần những ngôi chùa. Bất chấp sự thật rằng kinh điển Pāli thuyết không nên bạo lực và hãy từ bi đối với tất cả chúng sanh, những con thú hoang này thường không được đối xử với sự thương cảm và quan tâm. Một tình cờ đáng ghi nhớ trong chuyến công tác dân tộc học của tôi ở Sri Lanka là tại tịnh xá Tissamahārāma ở quận Hambantota thuộc Nam Sri Lanka. Một con chó nhỏ, trông già yếu, đang lão đảo quanh hàng rào bên ngoài ngôi tháp. Rồi một vị cư sĩ coi sóc chùa (aebithyā) ở đâu đó xuất hiện với một cây gậy lớn, đánh đuổi con chó ra khỏi bờ rào. Khi bị đánh nhiều lần, con chó cụp đuôi chạy biến¹.

Trong khi kinh điển Pāli dạy rằng người Phật tử nên đặt “dao gậy” xuống (Trường bộ 1.1.868) và rằng tất cả chúng sanh, ngay cho dù “những sinh linh bé nhỏ”, cần nên được đối xử với lòng từ bi (Tăng chi 10.3.21-23), thì rõ ràng rằng không phải các Phật tử luôn theo những lời huấn thị này.² Ở Sri Lanka, một số động vật được đối xử tốt hơn những động vật khác, và chó nằm giữ một trong những bậc thấp nhất trên bảng phân cấp khinh trọng này. Chúng thường bị xem là loài vật ô uế, tội tệ mà sự có mặt của chúng là do mang ác nghiệp trong tiền kiếp. Một trong những lời lăng mạ nặng nề nhất trong từ vựng Sinhala (ngôn ngữ của người Sri Lanka) là gọi người nào đó là một con chó hay con của một con chó (balage putā). Lý do tại sao người coi sóc vội vàng đuổi con chó đi một phần là bởi sự có mặt của con chó gần ngôi tháp được nghĩ sẽ làm ô nhiễm một nơi thiêng liêng.

Thú vật, đặc biệt là chó, thường ít được những Phật tử tại gia quan tâm.

Dường như rằng có một mong muốn là thấy những con thú tội nghiệp này bị đuổi ra khỏi những nơi thiêng liêng của Phật giáo. Nhưng cho dù thú vật không đem lại lợi ích từ việc gần gũi con người, sự gần gũi các thánh địa Phật giáo có trực tiếp hay gián tiếp đem lại lợi ích cho chúng không? Thay vì lo lắng rằng thú vật làm ô nhiễm nơi chốn Phật giáo, có thể nào chính nơi chốn ấy có một sự ảnh hưởng giúp tịnh hóa thú vật?

Đó là câu hỏi của bài viết này. Trong bài viết này tôi sẽ khảo sát tìm câu trả lời từ những nguồn Phật giáo Pāli và Sinhala. Về phạm vi, tôi sẽ tập trung chủ yếu vào những ảnh hưởng tích cực của việc nghe Phật pháp (Dhamma).³ Sức mạnh phát ra của Pháp

Trước hết là câu hỏi về một con thú ở gần chùa tháp có giúp phát triển khả năng tâm linh của nó hay không. Có một quan điểm liên quan đến những nguồn văn bản và người thực hành Phật giáo rằng những địa điểm Phật giáo mà ở đó Phật pháp được thuyết có thể làm thanh tịnh tâm (citta) của tất cả những ai ở gần đó. Chùa chiền (pansala) là một nơi những bản kinh Phật được các Tăng sĩ am hiểu thuyết giảng (baṇa). Chúng là những nơi mà ở đó những thánh điển Phật giáo, chẳng hạn như kinh Phật, được tụng đọc. Việc tụng đọc những kinh sách như vậy được gộp vào trong thuật ngữ pirit (Gombrich 236; Gombrich and Obeyesekere 393).

Tuy nhiên, pirit cũng bao gồm những thực hành tâm linh khác chẳng hạn như việc sử dụng pirit nul (sợi dây pirit) mà nó được buộc vào cổ tay của người tín đồ bởi một người đủ tiêu chuẩn - thường là một Tăng sĩ - và những nghi lễ liên quan khác. Khía cạnh khác của nghi lễ pirit là sử dụng một ít nước thánh (pirit vatura) (Abeyesekara 224). Tuy nhiên, trong tiến trình tụng đọc pirit này, việc nghe tụng đọc các thánh điển được xem là có lợi ích về mặt tâm linh.

Kinh điển Pāli nói rộng về những phẩm hạnh của việc nghe Phật pháp, tức là việc nghe đó là một điều kiện cho việc hiểu và tiến bộ trên Phật đạo. Sự thực, một thuật ngữ chung dành cho người tín đồ Phật tử, cả ở trong kinh điển Pāli và cũng ở trong những cộng đồng Phật tử Sinhala, là tên gọi sāvaka mà nó có nghĩa là “người nghe”, tức là một người muốn nghe Pháp.

Có lẽ không ngạc nhiên khi thấy rằng trong những cộng đồng Phật tử Theravāda có quan điểm rằng việc nghe Phật pháp dù chỉ thụ động cũng có thể có kết quả trong việc tu bồi phước đức. Nghiên cứu của Naomi Appleton về việc sử dụng các Jātaka cho thấy cách một số Phật tử đương thời thừa nhận nghe Phật pháp, ngay cho dù không hiểu, đủ tạo ra những kết quả tích cực (Jātaka 140). Nghiên cứu của Melford Spiro về những Phật tử Miến Điện cho thấy rằng một số Phật tử tại gia cho rằng “tán dương một việc làm phước đức” cũng có thể ảnh hưởng hạnh phúc của những loài phi nhân ở gần đó (126). Spiro đề cập việc niệm “tha-du” (lành thay!) của người Miến Điện, một cụm từ cầu chúc mà nó được thốt ra vào những buổi lễ hồi hương phước đức. Đây là cách phát âm Miến Điện về thuật ngữ Pāli “sādhu” mà tín đồ

Sinhala cũng nói vào những buổi tụng đọc kinh sách hay thuyết giảng. Thốt lên cụm từ này cho thấy rằng việc thuyết giảng đã được nghe và đang được tán thán. Niềm vui đơn giản của việc nghe Phật pháp chính nó tạo ra phước đức.

Sức mạnh của việc nghe Phật pháp thụ động cũng được xác chứng trong những nghiên cứu dân tộc học khác chẳng như nghiên cứu của Gombrich và Obeyeskere mà họ cho biết rằng những Phật tử Sinhala tin rằng tụng đọc pirit có sự ảnh hưởng chuyển hóa những chúng sanh nghe thụ động bao gồm cả những loại ác quỷ thần: "... lý thuyết chính thống khác đưa việc đọc và nghe kinh vào trong phạm trù chung của những việc làm phước đức" (394). Quan điểm là rằng việc đọc và giảng kinh vốn rất tốt cho việc thay đổi về mặt đạo đức ở nơi người nghe. Điều này diễn ra thế nào không rõ, nhưng nó dường như rằng nghe Phật pháp tạo ra những tư tưởng và cảm xúc tốt trong người nghe. Quan điểm chung này được tóm tắt bằng khẳng định sau ở trong Buddhavaṃsa: "Chúng sanh hoan hỷ bởi nhìn thấy Phật/ Những ai nghe được tiếng Ngài nói sẽ đạt được sự bất tử" (Trainor 178).

Nghe Phật pháp là một cách tu bồi phước đức. Cách khác là có mặt tại những địa điểm Phật giáo, hay ở nơi có sự hiện diện của những người đại diện của Phật, chẳng hạn như Tăng và Ni. Những hoạt động hành hương ở những quốc gia Phật giáo nói lên tầm quan trọng của việc có mặt ở những địa điểm Phật giáo quan trọng như một cách để phát triển đời sống tâm linh của mình. Nghiên cứu của Kevin Trainor về kính ngưỡng xá-lợi ở Sri Lanka đã chứng minh rằng một số Phật tử có quan điểm rằng có mặt ở nơi có sự hiện diện của Phật là đủ tạo nên một kết quả tâm linh tích cực.

Ví dụ, có mặt tại những nơi chốn khác nhau mà ở đó Đức Phật được cho đã viếng trên đảo quốc chính nó được xem là một việc làm phẩm hạnh. Phần nào, điều này là bởi sự nỗ lực mà nó đòi hỏi phải có cho việc viếng thăm những nơi chốn này là thường hoàn toàn khó nhọc và do đó một sự thể hiện niềm tin (*saddhā/pasāda*) vào giáo pháp. Tuy nhiên, một người ở gần Mahiyanganaya, Sri Daladā, Nagadīpa, đỉnh Adam hay tháp Ruvanvalisaya - chỉ là vài trong số những thánh địa Phật giáo ở Sri Lanka - điều này có thể được xem là một thành tựu khai mở về phương diện đạo đức bất kể là có động cơ và sự cố gắng hay không.

Khi tìm hiểu kinh Cakkavatti, chúng ta thấy rằng việc thân cận Phật hay Phật pháp (*Buddha-sāsana*) chính đó là một trong những việc lợi ích (Trường bộ 26). Điều này là bởi Đức Phật có thể bảo đảm tính toàn vẹn của việc truyền

bá và thực hành Phật pháp. Nhưng theo thời gian, khi sự hiện diện của Đức Phật ở thế gian không còn, thì sự thực hành Phật pháp không còn ổn định và ô tạp. Điều này muốn nói rằng điều tốt nhất là phải ở nơi có sự hiện diện trực tiếp của một vị Phật - là Đức Phật Gautama hay một vị Phật tương lai chẳng hạn như Di Lạc(Maitreya). Nơi một sự hiện diện như vậy, sự tiến bộ tâm linh là khả dĩ. Nhưng điều này cũng đưa ra quan niệm rằng Phật pháp, như một nguồn trí tuệ, mang đặc tính thanh tịnh mà sự ảnh hưởng của nó chuyển đổi những chúng sanh ở gần đó thành tốt hơn. Nghiên cứu của Trainor về việc kính ngưỡng xá-lợi ở Sri Lanka cho thấy cách xá-lợi Phật tại những thánh địa này đã được đồng nhất với sự hiện diện thật sự của Đức Phật như thế nào và do đó tiếp tục thay thế hình ảnh Đức Phật khi Ngài vắng mặt (96). Một điểm tương tự được Chris Clark thực hiện trong nghiên cứu của ông về văn học Avadāna (Thí dụ) mà ở đó ông nhận xét rằng kính lễ xá-lợi Phật có hiệu quả như chính kính lễ Đức Phật (27). Như Andy Rotman nói, ngắm nhìn tượng Phật có thể làm sinh khởi tức thời niềm tin và sự sùng kính (3).

Do đó, nơi những trường hợp như vậy, không tất yếu phải nghe giáo pháp; đôi khi chỉ ở gần nơi thờ xá-lợi Phật cũng đủ. Giống như một người hấp thụ những dưỡng chất từ mặt trời chiếu rọi, người ta có thể hấp thụ những phẩm tính tích cực của giáo pháp một cách tự động. Nếu điều này là đúng, thì những địa điểm tâm linh này hẳn cũng làm lợi ích thú vật. Ảnh hưởng này, mà nó sẽ được thảo luận văn tắt, được xác nhận bởi các Tăng sĩ mà tôi đã phỏng vấn.

Có nhiều câu hỏi ở đây: quan điểm phát triển tâm linh thông qua việc nghe thụ động áp dụng cho thú vật ở mức độ nào? Có phải nó chỉ là một cơ hội có giá trị đối với con người? Những quan điểm hiện đại này chệch ra khỏi truyền thống văn bản Pāli ở mức độ nào?

Nghe Pháp thế nào

Câu hỏi về con chó tại tịnh xá Tissamahārāma có được lợi ích gì không từ việc ở gần nơi thuyết pháp có thể được trả lời phần nào tùy vào việc nghe thụ động có được coi là thích đáng về phương diện tâm linh hay không trong triết học Phật giáo. Bởi vì bài viết này liên quan đến trường hợp của Sri Lanka, tôi đang giới hạn mình nơi những tài liệu kinh sách mà chúng liên quan đến Phật giáo Sinhala, tức là kinh tạng Pāli, những tác phẩm khác chẳng hạn như Mahāvamsa (Đại sử) và những luận giải.

Trước hết, có một sự phân biệt trong kinh điển giữa nghe (P: suṇāti) Phật pháp và hiểu (P: vijānati) Phật pháp: “Có những người với ít bụi trong mắt

đang bị sa ngã bởi họ không nghe Phật pháp. Sẽ có những người hiểu được Phật pháp” (Tương ưng 6.1 232). Đoạn này đưa ra tình cảnh rằng ở đó có những người kém may mắn, mặc dù họ có khả năng nghe Phật pháp, họ lại thiếu cơ hội. Đoạn kinh này khẳng định rằng tình trạng sự việc nên được điều chỉnh cho đúng. Nhưng đoạn văn cũng hàm ý rằng hiểu là cần thiết: cụm từ “ít bụi trong mắt” đề cập đến không chỉ việc gần gũi Pháp, mà cũng có thể nhìn thấy chân lý. Thấy có thể có nghĩa là lĩnh hội, nhưng nó cũng là điều kiện cho khả năng nắm bắt chân lý của Phật pháp, một điểm được Andy Rotman thực hiện. Rotman nhận xét rằng trong Phật giáo Ấn Độ sơ kỳ, một người xứng đáng là người có thể trực tiếp thực hành theo chân lý của Phật pháp (30). Niềm tin (tín) đến từ việc tin tưởng vào một khả năng như vậy. Nghe là một điều kiện cần thiết cho việc làm quen với Phật pháp ở bước đầu tiên, nhưng trực tiếp thấy Phật pháp đưa đến niềm tin chân thực.

Bởi vì thú vật thiếu khả năng lĩnh hội hay hiểu Phật pháp, về thực chất chúng không có được lợi ích từ Phật pháp, mặc dù chúng có cơ hội nghe nó. Cũng như vậy, khẳng định rằng nghe Phật pháp với thái độ đúng đắn là một điều kiện khả dĩ của việc khai mở tâm linh. Kinh nói rằng những ai nghe với lỗ tai “khao khát” sẽ hưởng được những kết quả của Phật pháp trong khi những ai “không muốn nghe” Phật pháp là hạ liệt (Tăng chi 7.68 1082). Hoan hỷ là điều then chốt. Những nơi khác Đức Phật nói rằng những ai có “tâm hướng vào sự chỉ trích” thì không thể dễ dàng tiến bộ trên Phật đạo (Tăng chi 10.76 1436). Những câu hỏi này hầu như xoáy vào đặc điểm và bản chất của tâm một con thú. Trong phần kế tiếp, chúng ta sẽ thấy một số bản kinh Phật khẳng định rằng tâm của một con thú có thể có suy nghĩ phát triển cao.

Những trình bày từ kinh sách này ngụ ý rằng chỉ nghe là không đủ, cần thiết phải có khả năng hiểu và lĩnh hội ý nghĩa. Nhưng có sự biện minh cho quan điểm rằng trong khi hiểu là cần thiết cho tiến bộ thật sự trên con đường đạo, chỉ nghe Phật pháp - ngay cho dù không hiểu - có thể có được những lợi ích nhỏ. Những bản kinh Pāli nói rằng “nghe Chánh pháp” sẽ đưa đến “chánh hành” (Trung bộ 75.25 616). Do đó, hàm ý đó có thể rằng một con thú mà nó nghe Phật pháp sẽ ở trên một con đường dẫn đến khả năng thực hành đúng, nếu không bây giờ thì ở trong đời sống tương lai.

Sự thật, kinh tạng thường đề cập quan điểm rằng nghe Phật pháp đưa đến “con đường bất thối chuyển” hướng đến giác ngộ, đó là địa vị của bậc Bất lai (P: Anāgāmi). Bất lai là giai đoạn thứ ba trên con đường hướng đến giác ngộ. Bản văn cho người đọc biết rằng nghe Phật pháp và thấy Phật là một điều

kiện cần thiết cho việc đi vào “con đường bất thối chuyển” - vị ấy sẽ được lợi ích nếu “... vị ấy nhìn thấy Như Lai, nếu vị ấy không nhìn thấy Ngài, thì chỉ cần vị ấy nghe pháp và luật do Như Lai tuyên thuyết” (AN 3.21 217-18).

Cũng tương tự, trong Mahāvamsa, câu chuyện về một vị gia chủ nghe một vị Tăng tên là Mahāsumma thuyết pháp, và việc nghe thuyết giảng này đã giúp vị gia chủ ấy đạt được quả Nhập lưu (P: Sotāpatti), giai đoạn đầu tiên hướng đến giác ngộ (Mahanama 236).

Nghe Phật pháp là điều kiện cho việc tiến bộ trên đường đạo. Ở đó cho thấy sự không thống nhất trong văn bản về phạm vi của sự tiến bộ này, nhưng rõ ràng rằng chỉ nghe là không đủ cho việc đạt giác ngộ viên mãn. Quan điểm này được nhấn mạnh ở nơi khác trong kinh tạng Pāli mà ở đó Đức Phật đặt ra điều kiện nhân quả mà nó cần có để thâm nhập đầy đủ giáo pháp Phật (Tương ưng 5.5 1792-3).

Những bản kinh Pāli thường nói rằng một người gặp được Phật pháp và có thể phát triển theo con đường đạo là điều hy hữu. Một đoạn kinh nói rằng “... người gặp được pháp và luật được Như Lai tuyên thuyết là ít; những người không nghe được pháp thì nhiều hơn” (Tăng chi 1.333 121-22). So sánh về con rùa trôi bấp bên trên biển một ngàn năm một lần và, nhờ may mắn, có thể đút đầu nó vào trong một cái bọng cây, là một ví dụ khác được sử dụng để chỉ cho sự hiếm hoi của việc tái sinh mà ở đó sự phát triển trên đường đạo là có thể (Tương ưng 56.47.7 1871-2). Những đoạn kinh như vậy cho thấy rằng sinh làm người là một sự kiện hy hữu và đáng có nhất bởi vì con người là duy nhất có thể có động cơ cho việc tự phát triển.

Điều này có thể được so sánh với chư thiên mà họ ở trong một hoàn cảnh luôn sung sướng khiến họ không còn nghĩ đến thực hành Phật pháp, và những thú vật mà chúng bị bao vây với những khổ đau nên chúng không có thời gian cũng không có khả năng để có được sự thực hành Phật pháp đúng đắn. Ngay cả con người, mặc dù họ sinh trong những môi trường toàn hảo cho việc thực hành Phật pháp, thường cũng không làm như vậy. Có một số người nghe Phật pháp nhưng không chịu xem xét nó một cách nghiêm túc. Như vậy, chúng ta có thể thấy rằng làm một con người là không đủ - người ta cần phải nghe Phật pháp. Thêm nữa, đoạn kinh lưu ý rằng có ít người “khát khao với một ý thức cấp bách” và thực hành theo con đường Bát chánh thật sự tinh cần. Ở điểm này sự tiến bộ thật sự theo con đường đạo là một sự kết hợp của may mắn và thiện nghiệp quá khứ. Một sự tái sinh làm súc sinh thì nói chung việc thực hành Phật pháp như vậy là không khả dụng. Ngược lại,

dường như rằng những đoạn kinh Pāli hàm ý rằng một sự gặp gỡ trong bất cứ hình thức nào với Phật pháp là một sự kiện vốn tích cực.

Buddhaghosa (Phật Âm), trong những tác phẩm chú giải của mình, cho rằng thú vật có thể lĩnh hội Phật pháp và như vậy có thể có lợi ích từ việc nghe Phật pháp: "...Vì khi thú vật, thông qua việc nghe Phật pháp của Thế Tôn, có thể đạt được lợi ích hỗ trợ cho tiến trình, và với lợi ích của sự hỗ trợ ấy mà trong lần tái sinh thứ hai hoặc thứ ba, chúng hưởng được đạo và quả của nó" (Thanh tịnh đạo luận 203). Buddhaghosa sau đó kể câu chuyện về một con ếch bị một đàn bò dẫm chết đã sanh về cõi trời Tāvātimsa (Đao Lợi). Điều này là bởi: "...không gì khác hơn nhờ sự lĩnh hội lời nói của Thế Tôn" (Thanh tịnh đạo luận 203).⁴ Trong nghiên cứu của Rotman về Phật giáo Ấn Độ, thú vật gặp được Phật pháp có một ảnh hưởng giới hạn tương tự và thú vật thường được hứa hẹn chỉ có một sự tái sinh tốt hơn bằng sự thể hiện niềm tin của chúng. Ví dụ, Aśokavarma-avadāna kể lại câu chuyện về một con bò đực, sau khi nhìn thấy Phật, một thoáng niềm tin (pasāda) hiện khởi; và Đức Phật dự báo rằng con vật sẽ tái sinh vào một cảnh giới tốt hơn (Rotman 105). Thêm nữa, khoảnh khắc nhìn thấy Phật có thể có một vài ảnh hưởng tích cực, nhưng những tia niềm tin le lói gợi lên trong tâm một con thú không đủ duy trì để có những kết quả phát triển thật sự tích cực.

Những tường thuật như vậy là phù hợp với thảo luận trước: chỉ bằng việc nghe Phật pháp một con thú có thể có lợi ích tâm linh, chẳng hạn như sinh vào cõi trời, nhưng chúng không thể tiến bộ trên Phật đạo mãi cho đến khi chúng phát triển sự hiểu đầy đủ mà, hầu hết, đòi hỏi phải tái sinh làm người. Buddhaghosa nơi khác cho rằng sự phát triển tâm linh thật sự đòi hỏi một "sự góp mặt của nhiều trường hợp" chẳng hạn như "sự hiện hữu là một con người, sự xuất hiện của Phật v.v..." (Atth 80). Do đó, rõ ràng rằng làm một con người là một điều kiện cho sự tiến bộ thật sự trên con đường đến Niết-bàn.

Ở một nơi trong Luật tạng, kể câu chuyện Đức Phật trục xuất một Tỳ-kheo ra khỏi Tăng đoàn bởi vì Tỳ-kheo này được phát hiện là một con thú cải trang làm người. Trong câu chuyện, một Nāga (rắn thần) mong muốn thoát khỏi thân phận thú vật khốn khổ của nó nên bằng thần lực nó biến hóa thành một con người, và bằng sự trá hình của mình nó gia nhập vào Tăng đoàn. Đức Phật ngay sau đó phát hiện ra mưu đồ này và tuyên bố, "...Loài rắn các người không thể tiến bộ trong pháp và luật này" (Vinaya Mahāvagga 1 111). Do đó Đức Phật khẳng định rằng rắn - có thể cả những loài thú khác - không

thể thực hành Phật pháp một cách đúng đắn. Đức Phật dường như có quan điểm rằng thú vật có thể có mong muốn thực hành Phật pháp nhưng cuối cùng thiếu khả năng. Tuy nhiên, chúng có thể cải thiện số phận của chúng thông qua việc thực hành tu tập: “Hỡi rắn, hay đi đi, tuân giữ ngày trai (poya), đúng vào ngày thứ 14, 15, và ngày thứ tám của nửa tháng. Như vậy người sẽ nhanh chóng thoát khỏi kiếp rắn và trở lại tình trạng con người”. (ibid).

Có những trường hợp khác trong Luật tạng kể về việc những con thú tham gia vào việc tu đạo. Ví dụ, trường hợp con voi đã hái hoa sen từ một hồ nước và dâng cúng cho Phật (Vinaya Mahāvagga 6 292). Thái độ này đối với thú vật trong Luật tạng phù hợp với quan điểm của Jātaka nơi đó thú vật thường làm những việc tốt phù hợp với giáo pháp (Appleton Narrating 30). Trong các Jātaka, thú vật được xem có trí thông minh tương tự như con người. Chúng có thể tham gia vào những hoạt động đạo đức và do đó có thể sinh vào một trạng thái tốt hơn (ibid). Tuy nhiên, ngay trong Luật tạng và Jātaka, thì thú vật chỉ có thể tái sinh vào những hoàn cảnh tốt hơn nhờ hành động của chúng - chúng không thể thăng tiến nhanh chóng trên đạo lộ đưa đến Niết-bàn mà, như Buddhaghosa khẳng định, đòi hỏi phải sinh làm người. Vì vậy trong khi Luật tạng và Jātaka cảm thông cho thú vật, chúng cũng nhất quán với văn học Kinh tạng mà nó cho rằng hiểu là điều cần thiết. Tình cảnh có thể nhất là rằng một con thú có thể tham gia vào việc tu bồi phước đức, mà nó có thể đạt được hoặc cố ý hoặc vô ý. Những người cung cấp thông tin là tu sĩ cụ thể tập trung vào việc tu tạo phước đức vô ý thông qua những hoạt động kính trọng ngẫu nhiên.

Niềm tin cũng là một điều kiện cho một sự phát triển tâm linh thực sự. Như Rotman giải thích, có khả năng rằng thú vật có thể được thức tỉnh để có niềm tin vào Phật pháp, mặc dù dường như rằng điều này xảy ra chỉ trong những trường hợp hiếm hoi (278). Sự hiếm hoi - gần như không thể - của thú vật tiến bộ đủ để có niềm tin vào Phật pháp được xác nhận bởi Appleton mà phân tích của bà về những Jātaka Phật giáo đưa bà đến kết luận rằng đôi khi những sự kiện xuất hiện chẳng hạn như những con thú đạt được một trạng thái “tâm an tĩnh” có lợi cho hòa bình. Tuy nhiên, bằng chứng kinh điển là rằng thú vật quá quay cuồng với những tham muốn nên khó có thể gợi lên niềm tin vào Phật pháp (Narrating 29). Tuy nhiên, nghiên cứu của bà xác nhận rằng điều kiện cho hòa bình là “...có thể được tạo ra bởi gần Phật hay nghe một vài lời dạy của Ngài” (36). Điều này xác nhận thêm hiệu lực của Phật pháp như thế

nào - cho dù nghe Phật pháp một cách không chủ ý cũng có thể có những ảnh hưởng tích cực. Những cuộc gặp gỡ như vậy có thể đưa thú vật đến thực hiện những việc làm tốt, tạo ra phước đức và, thông qua kỹ thuật này, có thể có một sự tái sinh tốt hơn.

Tóm lại, từ những đoạn kinh văn trên, cho thấy rằng nghe là không đủ cho việc có được những lợi ích tâm linh quan trọng, nhưng bất chấp điều này, thú vật có được sự lợi ích thụ động theo một vài cách bằng việc thân cận Phật pháp. Quan điểm này được xác chứng bởi một vài vị sư được phỏng vấn.

Quan điểm của chư Tăng

Nghiên cứu dân tộc học về câu hỏi thú vật có lợi ích từ việc nghe Phật pháp hay không được thực hiện ở Sri Lanka vào năm 2010. Những Tăng sĩ được phỏng vấn trong khóa làm việc này được chọn từ những ngôi chùa ở Colombo và ở quận Kegalle. Tổng số 17 Tăng sĩ được phỏng vấn cho việc nghiên cứu. Một số trong những ngôi chùa này là rất nhỏ và chỉ ít sư sinh sống. Những địa điểm khác là những pirivena hay những Phật học viện - nơi đào tạo Tăng sĩ.

Tại một pirivena ở Kegalle, một vị sư có tên là Kalupitiya* đã thảo luận về câu hỏi này với sự nhiệt tình rất mực.⁵ Kalupitiya bắt đầu nhận xét rằng lý do những con thú ở trong tình trạng khốn khổ là do những ác nghiệp quá khứ của chúng. Như được cho biết trong những bản kinh ở trên, hiểu Phật pháp là một vấn đề khó khăn ngay cả đối với những người có học. Kalupitiya nhận xét rằng, “Tâm một con thú không phát triển đủ để hiểu được Phật pháp. Ngay cả con người cũng chỉ một số ít có thể hiểu được Phật pháp”. Ông kết luận bằng cách hỏi, ở trong những trường hợp như thế này “thú vật có thể hiểu được nó ư?” Kalupitiya đề cập đến một vấn đề xuất hiện trong những bản kinh: phân biệt giữa chỉ nghe và hiểu. Thụ động trong việc thọ nhận giáo pháp của ta là không đủ, ta phải tham dự vào nó một cách tích cực. Điều này bao gồm giải thích và phân tích giáo pháp, suy ngẫm về ý nghĩa sâu hơn của nó, hay có thể quan chiếu và do đó thật sự lĩnh hội phương diện thực tiễn của giáo pháp. Đáng tiếc, thú vật bị giới hạn nơi khả năng hiểu và ứng dụng Phật pháp bởi vì những giới hạn rõ ràng về nhận thức và vật lý.

Bất chấp sự đánh giá tiêu cực này, khi cuộc phỏng vấn tiếp tục, Kalupitiya uyển chuyển hơn trong quan điểm của mình: “Sau khổ đau một thời gian dài, trong những trường hợp hiếm hoi, một số thú vật có thể tái sinh và - bây giờ, tôi không nói rằng chúng không thể hiểu Phật pháp.” Kalupitiya dường như đề xuất rằng nơi một số trường hợp, thú vật có thể thoát khỏi sự giam cầm

của chúng nơi cảnh giới súc sanh ngang qua việc tham gia vào những việc làm tốt giúp đưa chúng đến tái sanh làm người mà ở đó hiểu Phật pháp là có thể. Một vài con thú, nhờ những việc làm tốt mà chúng thực hiện, một ngày nào đó sẽ tái sanh để rồi chúng có thể phát triển nhận thức đầy đủ để nghe và hiểu Phật pháp. Có thể chúng sẽ tái sanh làm một người mộ đạo.

Nhưng thú vật làm phước bằng cách nào? Điều này đặc biệt khó giải quyết khi một con thú thiếu hiểu biết về những gì được xem là một việc làm tốt. Câu trả lời là: chúng làm việc tốt một cách ngẫu nhiên hay bằng sự sắp đặt khéo léo của con người. “Như trường hợp con voi chúa (raja attha) lớn sống ở Daladā Maligāva (Chùa Răng), và như với những con thú khác mà chúng mang răng thiêng (daladā dat), chúng có thể nhận phước (pin)”. Vào lễ diễu hành hàng năm ở Kandy (esala pērahara) một con voi đặc biệt được cho mang chiếc răng xá-lợi qua khắp các đường phố để cho những người tham gia chiêm ngưỡng. Theo truyền thống Phật giáo Sinhala, răng xá-lợi là một trong ít những xá-lợi Phật hiện còn và do đó là một vật rất được tôn kính. Chỉ xem xá-lợi thôi cũng được coi là một việc làm phước đức. Quan điểm của Kalupitiya ở đây là rằng hành động mang xá-lợi, bất kể khả năng nhận thức của con thú là thế nào, đã đem lại cho con vật một số phước. Bằng cách này con voi sẽ tái sanh vào những hoàn cảnh tốt hơn. Do đó, phương cách khéo léo của con người đóng vai trò quan trọng nơi những con thú làm việc tốt.⁶ Lưu ý rằng điều này đưa đến một sự phân cấp thú vật: Bởi vì những con voi được sử dụng để giúp hoạt động của con người chẳng hạn như mang xá-lợi răng, chúng có cơ hội tạo phước; còn những loài thú khác sẽ không bao giờ có một cơ hội như vậy và do đó bị giam hãm nơi một vị trí kém cỏi. Sự bất bình đẳng này là do quyết định tùy ý của con người.⁷ Trường hợp con voi mang xá-lợi Phật gợi nhắc đến một câu chuyện trong Apadāna tiếng Pāli. Trong phần có tựa là Uttiya, một con cá sấu đang kiếm ăn bên rìa sông đã để Siddhartha Gautama cưỡi lên lưng nó để Ngài có thể qua sông. Con cá sấu đó sau khi chết, được tái sanh vào cõi trời nhờ phước đức từ việc mang Siddhartha, và do đó không bao giờ tái sanh vào lại một tình trạng xấu (Clark 253). Như với con voi chúa, hành động mang Siddhartha của con cá sấu là đủ tạo ra kết quả tốt, dù nó không thật sự thực hành Phật pháp. Sự khác nhau chính yếu giữa trường hợp con voi chúa và con cá sấu ở Apadāna là rằng, con voi chúa không tự nguyện mang xá-lợi, trong khi con cá sấu tự nguyện mang Siddhartha. Sự khác biệt này cho thấy rằng có ít nhất một vài sự khác nhau giữa tài liệu kinh sách và quan điểm của các Tăng sĩ mà họ quen thuộc với

chúng. Dù vậy, những con thú này phụng sự Phật pháp và do đó thực hiện những việc làm phước. Sự liên kết thụ động hay không tự nguyện với Phật giáo là không đủ để bảo đảm một kết quả tương lai tốt cho những con thú đó.⁸

Kalupitiya cũng nói rằng có bằng chứng là thú vật có thể được ảnh hưởng tích cực bởi sự có mặt của chư Tăng khi chư Tăng đang đi khất thực (pinda pātaya). Ông nói, "...một con thú không thể hiểu được Phật pháp, nhưng chừng mực nào đó chúng có thể hiểu được suy nghĩ của chúng ta. Sự tử tế (mēthriya), lòng từ bi (karuṇā) và tình thương (dayāva) của chúng ta..., những điều này (con thú) có thể hiểu (tēruṃ-gannēpuluwaṇ)". Kalupitiya tiếp tục cung cấp những trường hợp về các Tăng sĩ hành thiền trong những hang động ở những khu vực biệt lập và họ không bao giờ bị quấy rầy bởi những con thú hoang chẳng hạn như "gấu và sư tử"; và rằng, khi ông đi khất thực, ngay khi chạm trán một con voi hoang, ông không bao giờ bị chúng quấy rầy. Kalupitiya quy điều này cho sức mạnh của Phật pháp được thể hiện qua những đại diện là các Tăng sĩ.

Giống như Đức Phật chế ngự được con voi điên được xua đến giết Ngài, các Tăng sĩ có thể xoa dịu thú vật và hướng tâm chúng đến điều tốt chỉ bằng sự có mặt của họ. Vị Tăng khác tại một ngôi chùa ở Kandy đưa ra một trường hợp tương tự về cách ông và những bạn đồng tu của mình, trong khi đi ra ngoài công việc vào tối muộn, không bao giờ bị những con rắn đe dọa. Điều này ông cũng quy cho lòng từ bi của ông đối với tất cả sinh vật. Điều này nhắc chúng ta về câu chuyện của Buddhaghosa từ Atthasālinī mà ở đó ông mô tả trường hợp Pingalabuddharakit, một người suýt bị con mãng xà hại chết (Atthasālinī 137). Nhưng Pingalabuddharakita nhớ lại giới thứ nhất và suy nghĩ thiện lành này đủ xua con rắn đi, nhờ vậy ngăn con rắn làm việc ác. Những trường hợp này muốn chứng minh thú vật có thể lĩnh hội Phật pháp, và cách chúng có thể cải thiện thân phận chỉ bằng việc thân cận Tăng-già. Kalupitiya lại khẳng định rằng trong khi thú vật có thể có lợi ích nơi những cách thức ngẫu nhiên này, để hiểu đầy đủ Phật pháp, "...chúng phải sanh vào thế giới loại người". Điều này nhất quán với những điểm trong kinh tạng Pāli đã được nói ở trước. Những Tăng sĩ khác thậm chí kiên định hơn về điểm này và tuyệt đối phủ nhận rằng thú vật có khả năng để hiểu. Một vị tu sĩ tập sự trẻ (podhi hā muduruwa) tại cùng pirivena quả quyết rằng thú vật thiếu khả năng nhận thức để sử dụng Phật pháp: "...bởi vì thú vật không có khả năng để hiểu (tēruṃ ganna hakiyaknē) vì vậy chúng sống ở những nơi đó (tức là ở trong

rừng, nơi tách khỏi xã hội con người v.v...). Chắc hẳn có một sự khác nhau, một sự khác nhau từ những con thú mà chúng sống trong rừng... Nhưng nói chung thú vật không có khả năng để hiểu”. Cách duy nhất cho thú vật thoát khỏi tình cảnh như vậy là làm vơi đi ác nghiệp mà chúng đã tạo. Điều này sẽ khó đạt được khi ta xem xét sự thật rằng nhiều con thú tiếp tục hành động theo bản năng bằng việc săn và giết chết những sinh vật khác.

Quan điểm này được một vị sư có tên là Rajaratana* cũng từ pirivena đưa ra. Ông nhận xét rằng, “...Chúng không có suy nghĩ thông minh (kalpanā bukkhiyak næ). Tuy nhiên bởi vì chúng đôi khi có thể có bản năng nghe Phật pháp (kriyātmaka karannakrimiyak nisā) (chúng có thể có lợi ích). Đó là bởi giáo pháp là tốt (dhammiya hoṇdayi). Thú vật không thể nghĩ, nhưng chúng có một bản năng nghe tự nhiên nên chúng nghe được Phật pháp. Có lẽ bản năng tự nhiên này là một mong muốn thoát khỏi khổ đau luân hồi (saṃsāra)”. Rajaratana tiếp tục giải thích rằng piriṭ hay đọc tụng kinh là rất có ảnh hưởng đến độ một con thú nghe nó phát ra từ sân một ngôi chùa thì mong muốn săn mồi của một con thú sẽ biến mất. Ông tiếp tục bổ sung rằng trong trường hợp con nai rong ruổi trong rừng, “...đôi khi có suy nghĩ (tốt) là cố gắng giải phóng chúng khỏi thế giới cầm thú (sattu lōkiya nidahasvenne yannave)”. Rajaratana khẳng định, không giống Kalupitiya, rằng thú vật thiếu khả năng để lãnh hội đầy đủ Phật pháp. Tuy nhiên, việc nghe Phật pháp có thể có một số ảnh hưởng tích cực vào chúng và có thể phát khởi một suy nghĩ tốt tự nhiên. “Suy nghĩ” (adahas) tự nhiên này có thể đủ để đẩy chúng ra khỏi cảnh giới súc sanh. Lại, sự hiện diện của Phật pháp có một ảnh hưởng chuyển đổi tích cực vào những người chứng kiến nó. Kulupitiya lưu ý rằng chỉ sự có mặt của những đại diện Tăng-già là đủ để tạo nên một vài kết quả tốt. Do đó, nghe những âm thanh tụng đọc kinh có thể đưa đến những hình thức giải thoát nhỏ.

Một vị sư khác, Thượng tọa Gunatilake*, là người đứng đầu (nayaka) một ngôi chùa ở Colombo, kể một câu chuyện tương tự. Gunatilake giải thích rằng đối với thú vật có lợi ích từ nghe Phật pháp “là có thể”. Những cách thức ở đây, như chúng ta đã gặp, không phải là một cách trực tiếp. Gunatilake kể một câu chuyện từ thời Unuradhapura: “...Có một tịnh xá (vihāra) được gọi là Uddhalōka”. Tu viện nổi tiếng vì việc thuyết pháp (baṇa) của nó. Gunatilake giải thích rằng vào thời Anuradhapura có những trận hạn hán khủng khiếp nên những vị vua đã ra lệnh xây dựng những hồ chứa nước (weva): “Bấy giờ, vào thời kỳ khô hạn (payana kāliya), heo, nai... tất cả kéo

đến hồ nước đó để uống nước và người dân trong rừng bắt những con thú khi chúng đến uống nước”. “Người ở trong rừng”, ở đây Gunatilake đang đề cập đến cái được gọi là “væddā,” những người bản địa Sri Lanka, và những người sống trong những khu rừng rậm. Gunatilake tiếp tục: “Một con nai con, khi đang ăn cỏ, đi đến uống nước ở hồ nước ấy, thì bất chợt nghe một âm thanh (hevisi sadda ahuna). Khi nghe âm thanh, nó vểnh tai lên và chân thậm chí nhấc bổng khỏi mặt đất, khi ấy một người sống trong rừng xuất hiện và giết chết con nai con”. Khi con nai con sắp chết, suy nghĩ của nó hướng đến âm thanh mà nó đã nghe vào những khoảnh khắc cuối. Tất nhiên, âm thanh đó là giọng thuyết pháp từ ái phát ra từ một ngôi chùa gần đó.

Gunatilake nói: “Nó (con nai con) chết và sau đó tái sinh làm con của người chị gái của vị sư. Và khi được khoảng bảy tuổi, cậu bé được mang đến cho xuất gia làm sư tăng (mahaṇa karana)”.

Lại nữa, cái nhìn của Gunatilake xác nhận một quan điểm rõ ràng từ những Tăng sĩ khác đã được thảo luận: trong khi thú vật thiếu khả năng nhận thức để đạt giác ngộ trong khi là một con thú, nếu chúng gần giáo pháp, chúng có thể được ảnh hưởng tích cực để có thể tái sinh vào những hoàn cảnh mà ở đó giải thoát là có thể. Trong trường hợp này, con nai nghe âm thanh thuyết pháp và được tái sinh vào một hoàn cảnh mà ở đó nó xuất gia làm một người tu sĩ. Điều này cũng cho thấy cách chỉ nghe một âm thanh có thể tạo ra một lợi ích tâm linh tích cực, cho dù sự hiểu có giới hạn.

Nghe pháp, gần gũi cơ sở Phật pháp, hay thậm chí chỉ nhìn thấy những người đại diện của Phật pháp, có thể đưa đến một tình trạng tâm linh tốt hơn. Nhiều người Sinhala cảm thấy may mắn là họ sinh ở Sri Lanka, nơi Phật giáo được truyền bá trong một hình thức tương đối thuần chất. Sự có mặt thụ động của việc giảng pháp có thể có những ảnh hưởng hữu ích. Điều này có lẽ tại sao những ngôi chùa (pansala) mở những bài giảng pháp (baṇa) được thu sẵn rất lớn vào sáng sớm. Những người thức dậy để bắt đầu ngày mới của họ sẽ có được lợi ích từ việc nghe giảng pháp này khi họ làm những công việc như vệ sinh cá nhân và chuẩn bị bữa ăn sáng. Trong khi đó, dường như rằng từ phân tích những bản văn Pāli và Sinhala, cũng như những phát biểu về phương diện dân tộc học của các Tăng sĩ, rằng ngay cả thú vật thoáng nghe qua việc thuyết giảng này cũng có lợi ích. Con chó của chúng ta, mặc dù không được người coi sóc chùa đối xử tử tế, có thể sẽ tốt hơn khi đi lang thang nơi tịnh xá Tissamahārāma. Dù thiếu trí tuệ, nhưng nghe Pháp thôi cũng có thể có được

một sự tái sinh tốt hơn, và một sự tái sinh tốt hơn tạo điều kiện cho sự giác ngộ trong tương lai.

Bài viết: "Thú vật có hiểu được Phật pháp hay không?"

James Stewart - Vườn hoa Phật giáo

Nguyên Hiệp dịch giới thiệu